CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật, túi trữ nước ngọt

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

- Văn phòng: 414 Lầu 5 – Lũy Bán Bích – Phường Tân Phú – Tp. Hồ Chí Minh
  Tel: (84.28) 3973 7277 - 3973 7278 - 3973 7276 * Fax: (84.28) 3973 7279
- Nhà máy: C11 – C15 Cụm CN Nhựa Đức Hòa Hạ - Xã Đức Hòa – Tỉnh Tây Ninh
  Tel: (84) 0272.377 9328 * Fax: (84) 0272.377 9255
  Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com

Số: 07/2026/CV-TDH
No: 07/2026/CV-TDH

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 23, 2026

Kính gửi/*To*: **Ủy ban Chứng khoán nhà nước/ *The State Securities Commission***
Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên công ty/*Company name*: Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng/*Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company*

Địa chỉ/*Address*: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Tân Phú, TP.HCM/*414 Fl 5 Luy Ban Bich Str, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/*Tel*: (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279

Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: TPC

Sàn niêm yết/*Stock Exchange*: SGDCK TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information*: **Tôn Thị Hồng Minh** – P. Chủ tịch HĐQT là người được ủy quyền CBTT/*Vice Chairperson and person authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường/*Abnormal* ☐ Theo yêu cầu/*As request* ☑ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information disclose*:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 riêng và giải trình/*Financial statement of Q4 2025 and explain changing profit*
- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 hợp nhất và giải trình/*Consolidated financial statement of Q4 2025 and explain changing profit*
- Nghị quyết HĐQT số 01.2026/*The resolution of the BOD No 01.2026*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/*This information was published on the company's website on* 23/01/2026 tại đường dẫn/*at*: http://tandaihungplastic.com/.

Chứng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như kính gửi/*As recipients*;
- Lưu/ *Achieve*: VP/*Office dept.*/

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
VICE CHAIRPERSON

M.S.D.N: 0302760102 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG * Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302760102, E=hamming@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.23 14:17:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	Mã số	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	31/12/2025	01/01/2025
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**352.224.626.763**	**427.511.357.479**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**18.867.517.902**	**2.080.761.433**
1.Tiền	111	18.867.517.902	1.870.761.433
2.Các khoản tương đương tiền	112		210.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**215.600.000.000**	**117.410.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	215.600.000.000	117.410.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**101.751.779.197**	**301.757.467.781**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48.795.366.374	182.869.354.966
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	44.048.220.408	115.676.169.036
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	8.908.192.415	3.211.943.779
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
I.Hàng tồn kho	**140**	**3.232.881.920**	**21.873.859**
1.Hàng tồn kho	141	3.232.881.920	21.873.859
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**12.772.447.744**	**6.241.254.406**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	10.741.034.803	5.655.037.369
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.031.412.941	586.217.037
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**84.003.017.561**	**31.960.137.995**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6.Phải thu dài hạn khác	216		
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	**220**	-	**175.721.300**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	-	**175.721.300**
- Nguyên giá	222	3.436.042.990	3.954.220.618
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(3.436.042.990)	(3.778.499.318)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164.800.000	164.800.000

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(164.800.000)	(164.800.000)
III.Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		
I.Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**83.486.281.562**	**30.067.680.696**
1.Đầu tư vào công ty con	251	100.000.000.000	45.000.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	347.397	347.397
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(21.514.065.835)	(22.932.666.701)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.000.000.000	8.000.000.000
VI.Tài sản dài hạn khác	**260**	**516.735.999**	**1.716.735.999**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	516.735.999	1.716.735.999
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**436.227.644.324**	**459.471.495.474**

NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
		31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**171.260.609.183**	**160.409.262.602**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**171.260.609.183**	**160.409.262.602**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.669.214.249	17.596.092.641
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	508.957.145	468.845.149
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4.Phải trả người lao động	314	372.287.000	
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	101.900.000	113.300.000
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	1.761.659.423	1.713.258.602
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	156.846.591.366	140.517.766.210
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13.Quỹ bình ổn giá	323		
13.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II.Nợ dài hạn	**330**	**-**	**-**
1.Phải trả người bán dài hạn	331		
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3.Chi phí phải trả dài hạn	333		
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7.Phải trả dài hạn khác	337		
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**264.967.035.141**	**299.062.232.872**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**264.967.035.141**	**299.062.232.872**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	225.169.560.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	225.169.560.000	244.305.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	77.226.441.590	82.683.222.451
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(45.968.464.919)	(24.593.180.860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.539.498.470	(3.333.768.719)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(3.333.768.721)	(3.333.768.719)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11.873.267.191	-
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**436.227.644.324**	**459.471.495.474**
		0	0

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ IV NĂM 2025		Luỹ kế từ đầu năm 2025 đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	91.817.741.393	112.551.515.891	368.009.618.508	383.331.109.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	**91.817.741.393**	**112.551.515.891**	**368.009.618.508**	**383.331.109.788**
4. Giá vốn hàng hóa	11	87.408.026.762	108.180.539.232	352.732.951.877	366.276.960.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	**4.409.714.631**	**4.370.976.659**	**15.276.666.631**	**17.054.148.794**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.567.946.189	2.077.699.025	13.050.164.617	6.558.810.792
7. Chi phí tài chính	22	3.678.731.769	765.583	4.726.830.983	1.472.429.512
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1.593.156.093	1.397.515.725	6.019.774.567	4.892.388.070
8. Chi phí bán hàng	24	1.527.424.198	1.317.745.617	4.870.017.420	5.477.959.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.172.459.613	1.772.903.398	6.902.170.199	6.534.024.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**599.045.240**	**3.357.261.086**	**11.827.812.646**	**10.128.545.415**
11. Thu nhập khác	31	45.454.545	-	45.454.545	1.892.080.515
12. Chi phí khác	32	-	116.834.446	-	116.834.446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**45.454.545**	**(116.834.446)**	**45.454.545**	**1.775.246.069**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**644.499.785**	**3.240.426.640**	**11.873.267.191**	**11.903.791.484**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**644.499.785**	**3.240.426.640**	**11.873.267.191**	**11.903.791.484**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2025 SO VỚI QUÝ IV/2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ IV/2025		So sánh với QUÝ IV/2024	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	91.817.741.393	112.551.515.891	(20.733.774.498)	-18%
4. Giá vốn hàng hóa	11	87.408.026.762	108.180.539.232	(20.772.512.470)	-19%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	**4.409.714.631**	**4.370.976.659**	**38.737.972**	
7. Chi phí tài chính	22	3.678.731.769	765.583	**3.677.966.186**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**644.499.785**	**3.240.426.640**	**(2.595.926.855)**	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**644.499.785**	**3.240.426.640**	**(2.595.926.855)**	

Thuyết Minh:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2025 so với Quý IV/2024 giảm 2.595 triệu đồng do:

- Chi phí tài chính tăng 3,677 tỷ do trích lập dự phòng đầu tư cty con tăng 3.4 tỷ so với cùng kỳ do công ty con bị lỗ trong kỳ

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Tôn Thị Hồng Minh

M.S.D.N: 0302760102 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quí IV/2025	Quí IV/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**11.873.267.191**	**11.903.791.484**
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	(342.456.328)	17.189.294.849
- Các khoản dự phòng	3	(1.418.600.866)	26.546.068.251
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(53.741.054)	1.093.003
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13.050.164.617)	(6.558.810.792)
- Chi phí lãi vay	6	6.019.774.567	4.892.388.070
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**3.028.078.893**	**53.973.824.865**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	83.234.083.681	(10.095.725.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.211.008.061)	(9.757.827)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.506.304.284)	(19.727.267.924)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.200.000.000	(2.916.735.999)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.019.774.567)	(4.892.388.070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**75.725.075.662**	**16.331.949.360**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	120.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(217.184.000.000)	(52.316.310.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	122.125.080.000	12.696.310.700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(55.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.122.431.098	4.831.794.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(22.936.488.902)**	**(34.788.205.017)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32	(45.968.464.919)	-
của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	406.669.670.924	438.960.405.667
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(396.739.052.157)	(422.511.939.967)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(36.037.846.152)**	**16.448.465.700**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**16.750.740.608**	**(2.007.789.957)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.080.761.433**	**3.785.718.343**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**36.015.861**	**92.833.047**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**18.867.517.902**	**1.870.761.433**

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/12/2025 : 21 nhân viên
7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: so sánh được với BCTC quý IV năm 2024

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

I- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2-Hàng tồn kho:
- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho dược tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế táon

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

01- Tiền.	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Tiền mặt	2.060.833	139.763.203
- Tiền gửi Ngân hàng	18.865.457.069	1.730.998.230
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền	0	210.000.000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**18.867.517.902**	**2.080.761.433**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	215.600.000.000	84.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	215.600.000.000	84.000.000.000
Cộng	**215.600.000.000**	**84.000.000.000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	48.286.409.229	182.869.354.966
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.328.782.456	115.676.169.036
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	8.908.192.415	3.211.943.779
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	**98.523.384.100**	**301.757.467.781**

04- Hàng tồn kho	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang	3.232.881.920	21.873.859
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**3.232.881.920**	**21.873.859**

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.**

*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :**

*** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:**

05- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.741.034.803	5.655.037.369
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.031.412.941	586.217.037
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	**12.772.447.744**	**6.241.254.406**

** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN*

06- Các khoản phải thu dài hạn.	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng		

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**284.909.134**	**724.683.424**	**2.793.011.028**	**151.617.032**		**3.954.220.618**
- Mua trong kỳ	-	-				-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-		-
- Tăng khác	-	-		-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	518.177.628	-		**518.177.628**
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**284.909.134**	**724.683.424**	**2.274.833.400**	**151.617.032**	-	**3.436.042.990**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu kỳ	**266.802.467**	**724.683.424**	**2.635.396.395**	**151.617.032**	-	**3.778.499.318**
- Khấu hao trong kỳ	18.106.667		157.614.633		-	**175.721.300**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán			518.177.628		-	**518.177.628**
- Giảm khác	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	**284.909.134**	**724.683.424**	**2.274.833.400**	**151.617.032**	-	**3.436.042.990**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	**18.106.667**	-	**157.614.633**	-	-	**175.721.300**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm		-		-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quí	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	347.397	347.397
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(21.514.065.835)	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	**(16.513.718.438)**	**14.000.347.397**

10- Tài sản dài hạn khác.	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	516.735.999	1.716.735.999
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		-
	516.735.999	**1.716.735.999**

**** C/. NỢ PHẢI TRẢ***

11- Nợ ngắn hạn.	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	8.949.776.297	17.596.092.641
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	468.845.149
- Phải trả cho người lao động	372.287.000	
- Chi phí phải trả ngắn hạn	101.900.000	113.300.000
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	156.846.591.366	140.517.766.210
Cộng	**166.270.554.663**	**158.696.004.000**

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**-**	**-**

13- Phải trả ngắn hạn khác.	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYT, BHTN	242.559.722	264.819.897
- Cổ tức còn phải trả	1.519.099.701	1.448.438.705
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Cộng	**1.761.659.423**	**1.713.258.602**

14- Nợ dài hạn.	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Phải trả người bán dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
- Phải trả nội bộ dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Cộng	**-**	**-**

15 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**244.305.960.000**	**82.683.222.451**	**(15.237.560.203)**	**-**	**(24.593.180.860)**	**287.158.441.388**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			11.903.791.484			**11.903.791.484**
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Chia cổ tức						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	**244.305.960.000**	**82.683.222.451**	**(3.333.768.719)**	**-**	**(24.593.180.860)**	**299.062.232.872**
Số dư đầu năm nay	**244.305.960.000**	**82.683.222.451**	**(3.333.768.719)**	**-**	**(24.593.180.860)**	**299.062.232.872**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
- Chênh lệch tỷ giá hối đối						-
- Lãi trong năm nay			11.873.267.191			**11.873.267.191**
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền			-			-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác	(19.136.400.000)	(5.456.780.861)			(21.375.284.059)	**(45.968.464.920)**
Số dư cuối năm nay	**225.169.560.000**	**77.226.441.590**	**8.539.498.472**	**-**	**(45.968.464.919)**	**264.967.035.143**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3.161.640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối QUÝ IV/2025	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**244.305.960.000**	**244.305.960.000**
+ Vốn góp đầu năm	244.305.960.000	244.305.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024
16- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**91.817.741.393**	**112.551.515.891**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	91.817.741.393	112.551.515.891
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
17- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**-**	**-**
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Thuế BVMT		
18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	**91.817.741.393**	**112.551.515.891**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trảo đổi sản phẩm, hàng hóa	91.817.741.393	112.551.515.891
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

19- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	87.408.026.762	108.180.539.232
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**87.408.026.762**	**108.180.539.232**

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.451.774.518	1.707.729.634
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		-
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.171.671	369.969.391
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**3.567.946.189**	**2.077.699.025**

21- Chi phí tài chính (Mã số 22)	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024
- Lãi tiền vay	1.593.156.093	1.397.515.725
- Trích trước chi phí lải vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	2.085.575.676	(1.396.750.142)
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**3.678.731.769**	**765.583**

22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

23 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh		

24- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	1.858.050.150	950.106.261
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	91.119.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.841.833.661	2.049.423.754
Cộng	**3.699.883.811**	**3.090.649.015**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.	QUÝ IV/2025	QUÝ IV/2024

TP. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Văn Trình	Tôn Thị Hồng Minh